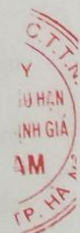


CÔNG TY CP HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2015



| MỤC LỤC | |
|---|---------|
| NỘI DUNG | TRANG |
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02 - 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 - 05 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP | 06 - 07 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP | 08 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP | 09 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP | 10 - 34 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 28/01/2015 đến 31/12/2015.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 28/01/2015 đến 31/12/2015 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Lê Văn Cường | Chủ tịch |
| Ông Trịnh Anh Phong | Thành viên |
| Ông Phạm Hồng Hà | Thành viên |
| Ông Đỗ Trọng Tín | Thành viên |
| Bà Cao Thị Thúy | Thành viên |

Ban Tổng giám đốc

| | |
|---------------------|---------------|
| Ông Trịnh Anh Phong | Tổng giám đốc |
|---------------------|---------------|

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

- Trong việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CP HỜI KỸ NGHỆ QUE HÀN
Địa chỉ: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ - Phường 12 -
Quận 4 - T.P Hồ Chí Minh

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
đính kèm Báo cáo tài chính tổng hợp
cho kỳ từ ngày 28/01/2015
đến ngày 31/12/2015

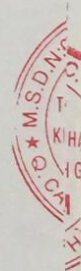
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CP HỜI KỸ NGHỆ QUE HÀN



Trịnh Anh Phong
Tổng giám đốc
Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2016





Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty CP Hơi kỹ nghệ que hàn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/02/2016, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Hơi kỹ nghệ que hàn tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 28/01/2015 đến ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 - hướng dẫn chế độ chế toán cho doanh nghiệp. Theo đó một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 28 tháng 01 năm 2015 đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với số liệu của kỳ này. Riêng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 28/01/2015 đến 31/12/2015 không so sánh được với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 27/01/2015 do kỳ hoạt động từ 28/01/2015 đến 31/12/2015 là kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần. Ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

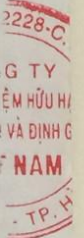
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Huyền

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2013-034-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 28/01/2015 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 80.523.687.668 | 74.209.141.790 |
| I Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 8.984.657.354 | 3.737.144.994 |
| 1 Tiền | 111 | V.1. | 8.984.657.354 | 3.737.144.994 |
| II Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 45.312.430.903 | 40.113.013.037 |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2. | 39.781.316.521 | 32.473.307.541 |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3. | 2.241.091.263 | 2.539.093.818 |
| 6 Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4. | 3.980.619.179 | 5.100.611.678 |
| 7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (690.596.060) | - |
| 8 Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV Hàng tồn kho | 140 | V.6. | 25.731.848.766 | 29.790.970.648 |
| 1 Hàng tồn kho | 141 | | 25.731.848.766 | 29.790.970.648 |
| 2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 494.750.645 | 568.013.111 |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.11. | - | - |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 493.172.645 | 509.454.912 |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.15. | 1.578.000 | 58.558.199 |
| B TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 423.646.466.475 | 436.240.065.995 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.037.062.105 | 975.666.552 |
| 6 Phải thu dài hạn khác | 216 | V.4. | 1.037.062.105 | 975.666.552 |
| 7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II Tài sản cố định | 220 | | 413.643.781.994 | 426.042.610.846 |
| 1 Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8. | 355.644.468.851 | 368.557.236.400 |
| - Nguyên giá | 222 | | 573.017.692.098 | 563.730.265.216 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (217.373.223.247) | (195.173.028.816) |
| 2 Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.10. | 31.757.037.455 | 30.601.863.796 |
| - Nguyên giá | 225 | | 39.719.211.849 | 36.621.473.668 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (7.962.174.394) | (6.019.609.872) |
| 3 Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9. | 26.242.275.688 | 26.883.510.650 |
| - Nguyên giá | 228 | | 31.703.828.206 | 31.703.828.206 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (5.461.552.518) | (4.820.317.556) |
| III Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.7. | 995.741.606 | 568.212.509 |
| 2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 995.741.606 | 568.212.509 |
| IV Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| V Tài sản dài hạn khác | 260 | | 7.969.880.770 | 8.653.576.088 |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11. | 7.969.880.770 | 8.653.576.088 |
| 2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4 Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 504.170.154.143 | 510.449.207.785 |

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 28/01/2015 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| C NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 208.706.644.529 | 216.949.207.785 |
| I Nợ ngắn hạn | 310 | | 129.497.247.380 | 107.220.528.952 |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13. | 4.182.899.878 | 8.292.683.776 |
| 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14. | 2.955.519.150 | 1.255.953.696 |
| 3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15. | 1.782.820.553 | 2.060.379.883 |
| 4 Phải trả người lao động | 314 | | 4.171.294.986 | 1.393.393.440 |
| 5 Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16. | 485.791.709 | 1.162.028.477 |
| 6 Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 9 Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17. | 2.465.299.035 | 3.538.134.811 |
| 10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.12. | 113.420.597.540 | 88.946.162.048 |
| 11 Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 33.024.529 | 571.792.821 |
| II Nợ dài hạn | 330 | | 79.209.397.149 | 109.728.678.833 |
| 1 Phải trả người bán dài hạn | 331 | V.13. | 3.780.360.670 | 3.759.681.012 |
| 7 Phải trả dài hạn khác | 337 | V.17. | 16.545.832.938 | 15.237.406.011 |
| 8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.12. | 58.883.203.541 | 90.731.591.810 |
| D VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 295.463.509.614 | 293.500.000.000 |
| I Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18. | 295.463.509.614 | 293.500.000.000 |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 293.500.000.000 | 293.500.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 293.500.000.000 | 293.500.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1.963.509.614 | - |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | - | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1.963.509.614 | - |
| II Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 504.170.154.143 | 510.449.207.785 |

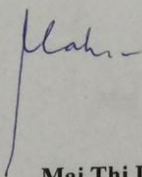
Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2016

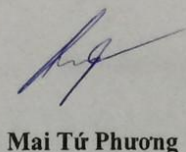
CÔNG TY CP HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Mai Thị Lý


Mai Tứ Phương


Trịnh Anh Phong

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

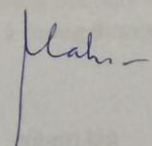
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ từ 28/01/2015 đến 31/12/2015 | Kỳ từ 01/01/2014 đến 27/01/2015 |
|--|-------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1. | 253.419.849.100 | 242.240.046.245 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | 282.754.260 |
| 3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 253.419.849.100 | 241.957.291.985 |
| 4 Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3. | 208.141.359.685 | 202.685.212.998 |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 45.278.489.415 | 39.272.078.987 |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4. | 46.481.535 | 44.880.815 |
| 7 Chi phí tài chính | 22 | VI.5. | 16.672.253.231 | 20.987.289.130 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 16.672.253.231 | 20.987.289.130 |
| 8 Chi phí bán hàng | 25 | VI.8. | 14.163.314.826 | 17.776.596.212 |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.8. | 12.353.981.522 | 6.843.309.232 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 2.135.421.371 | (6.290.234.772) |
| 11 Thu nhập khác | 31 | VI.6. | 396.023.586 | 7.633.411.851 |
| 12 Chi phí khác | 32 | VI.7. | 14.124.939 | 654.966.591 |
| 13 Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 381.898.647 | 6.978.445.260 |
| 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 2.517.320.018 | 688.210.488 |
| 15 Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10. | 553.810.404 | 304.277.780 |
| 16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 1.963.509.614 | 383.932.708 |
| 18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.11. | 66,90 | |

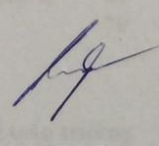
Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2016
CÔNG TY CP HỜI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Người lập



Mai Thị Lý

Kế toán trưởng



Mai Tứ Phương

Tổng giám đốc



Trịnh Anh Phong

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

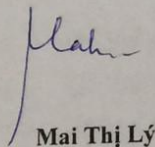
Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ từ 28/01/2015 đến 31/12/2015 | Kỳ từ 01/01/2014 đến 27/01/2015 |
|--|-------|-------------|------------------------------------|------------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 2.517.320.018 | 688.210.488 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư | 02 | | 24.783.993.915 | 23.671.067.863 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 690.596.060 | (1.079.957.678) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (46.481.535) | (1.591.552.111) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 16.672.253.231 | 20.987.289.130 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 44.617.681.689 | 42.675.057.692 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (5.878.147.013) | 3.150.081.350 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 4.059.121.882 | (1.218.042.617) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (2.611.844.890) | (21.076.434.208) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 683.695.318 | (181.856.159) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (17.302.093.099) | (20.607.198.230) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (613.816.057) | (127.474.653) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | 860.128.342 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (538.768.292) | (1.430.790.909) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 22.415.829.538 | 2.043.470.608 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (12.138.459.936) | (2.249.487.156) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 6.891.762.913 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 46.481.535 | 44.153.653 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (12.091.978.401) | 4.686.429.410 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 124.241.834.855 | 128.336.660.834 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (125.390.262.041) | (125.735.963.474) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | (3.927.911.591) | (9.838.157.428) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (5.076.338.777) | (7.237.460.068) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 5.247.512.360 | (507.560.050) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 3.737.144.994 | 4.244.705.044 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | V.1. | 8.984.657.354 | 3.737.144.994 |

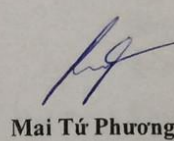
Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY CP HOI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Người lập


Mai Thị Lý

Kế toán trưởng


Mai Tú Phương

Tổng giám đốc



(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

CÔNG TY CP HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Địa chỉ: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ - Phường 12 - Quận 4 - T.P Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢPcho kỳ hoạt động từ ngày 28/01/2015
đến ngày 31/12/2015

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Hơi kỹ nghệ Que hàn, là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần kể từ ngày 28/01/2015, theo Quyết định số 441/QĐ-HCVN ngày 20/12/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300422482, do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 8 vào ngày 28 tháng 01 năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 26/08/2015 thì vốn điều lệ của Công ty là **293.500.000.000 VND (Hai trăm chín mươi ba tỷ, năm trăm triệu đồng)**

Trong đó Nhà nước chiếm 98,16%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh sản xuất kinh doanh các loại khí công nghiệp và que hàn điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: 'Sản xuất các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCo3) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn (không sản xuất tại trụ sở); Sản xuất que hàn điện (không sản xuất tại
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn: Dịch vụ sửa chữa, kiểm tra các loại bình chứa khí công nghiệp
- Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt và cung cấp các thiết bị dây chuyền sử dụng khí công nghiệp; Lắp đặt và cung cấp các thiết bị sử dụng khí phục vụ y tế; Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa hệ thống đường ống dẫn dùng trong phòng cháy chữa cháy.
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán sản phẩm khí đốt hóa lỏng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán, vật tư phụ tùng phục vụ chuyên ngành khí công nghiệp và que hàn điện. Mua bán cá loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ CaCo3) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn.

Trụ sở Công ty tại: 1-3 Nguyễn Trường Tộ - Phường 12 - Quận 4 - Tp Hồ Chí Minh

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

| STT | Tên đơn vị | Địa chỉ |
|-----|--|---|
| 1. | XN Hơi kỹ nghệ Biên Hòa | KCN 1 Biên Hòa – Đồng Nai |
| 2. | XN Hơi kỹ nghệ Cần Thơ | Đường trục chính, KCN Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP Cần Thơ |
| 3. | XN Hơi kỹ nghệ Nha Trang | Số 58A đường 2/4 Phường Vĩnh Hải, Đồng Đế, Nha Trang |
| 4. | XN Que hàn điện Khánh Hội | KCN Nhứt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An |
| 5. | XN Hơi kỹ nghệ Hải Phòng | Km9, phường Quán Toan, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng |
| 6. | XN Hơi kỹ nghệ que hàn Bình Dương | KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương |
| 7. | Nhà máy Đất đèn và hóa chất Trảng Kênh | Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp

Như trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 28 tháng 01 năm 2015 đã được phân loại lại và trình bày lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này. Riêng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 28/01/2015 đến 31/12/2015 không so sánh được với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 27/01/2015 do kỳ hoạt động từ 28/01/2015 đến 31/12/2015 là kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng kỳ 28/01/2015 đến 31/12/2015 là kỳ hoạt động đầu tiên kể từ khi Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

32 / 32
T Y
J U
N H
M
P. /

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua -

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ****5.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <i>Loại tài sản cố định</i> | <i>Thời gian khấu hao (năm)</i> |
|--|---------------------------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 10 – 25 |
| - Máy móc, thiết bị | 05 – 25 |
| - Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 – 10 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 10 |
| - TSCĐ khác | 05 |

5.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất tại KCN Đồng An, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, quyền sử dụng đất tại lô C4, đường số 1, KCN Nhựt Chánh, xã Nhựt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An và quyền sử dụng đất tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, phường 12, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <i>Loại tài sản cố định</i> | <i>Thời gian khấu hao (năm)</i> |
|-----------------------------|---------------------------------|
| - Quyền sử dụng đất | 49 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

5.3 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là phương tiện vận tải, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Ngân hàng TMCP Á Châu, Công ty cho thuê tài chính Việt Nam, Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 – Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê từ 5 – 10 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư Xây dựng công trình móng bồn các bệnh viện và chi phí xây dựng dự án do đời XN Hơi kỹ nghệ Nha Trang, được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả các khoản chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa được phân bổ trong thời gian 3 năm.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá do công ty sản xuất, doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng bán và Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa do công ty sản xuất được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

15.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2015 | 28/01/2015 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.407.822.400 | 1.109.552.516 |
| Tiền gửi ngân hàng | 7.576.834.954 | 2.627.592.478 |
| Tiền gửi VND | 7.576.834.954 | 2.627.592.478 |
| Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN. Trần Phú | - | 1.010.127 |
| Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN. huyện Thủy Nguyên | 76.345.359 | 1.307.889 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. 1 | 77.414.771 | - |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. 1 | 3.397.423.810 | 1.016.598.901 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. 4 TP.HCM | 1.120.527 | 1.112.245 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. KCN. Biên Hòa | 385.277.218 | 62.285.170 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. Tây Đô | 689.441.051 | 431.393.246 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD. Ninh Kiều | 204.504.594 | 57.541.494 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. Khánh Hòa | 287.748.802 | 89.489.437 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - CN. Nguyễn Văn Trỗi | 783.717.145 | 549.222.391 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - CN. Tân Thuận | 1.854.830 | 36.276.583 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. KCN. Bình Dương | 813.628.607 | 154.966.233 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. Hồng Bàng | 856.000.220 | 220.196.775 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. TP. Hồ Chí Minh | 840.787 | 961.787 |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN. Thủ Đức | 1.517.233 | 5.230.200 |
| Cộng | 8.984.657.354 | 3.737.144.994 |

CÔNG TY CP HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Địa chỉ: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ - Phường 12 - Quận 4 - T.P Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho kỳ hoạt động từ ngày 28/01/2015

đến ngày 31/12/2015

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

| 2. Phải thu khách hàng | 31/12/2015 | | 28/01/2015 | |
|--|-----------------------|--------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>a, Ngắn hạn</i> | 39.781.316.521 | 690.596.060 | 32.473.307.541 | - |
| Công ty CP Bệnh viện Tim Tâm Đức | 34.156.100 | - | 34.714.900 | - |
| Công ty CP CP Thép Đông Nam Á | 261.153.474 | - | 165.754.930 | - |
| DNTN Thanh Hiếu | 151.141.384 | - | 192.812.872 | - |
| Bệnh viện Nhi Trung ương | 275.000.000 | - | - | - |
| Các đối tượng khác | 39.059.865.563 | 690.596.060 | 32.080.024.839 | - |
| <i>b, Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3</i> | | | | |
| 3. Trả trước cho người bán | | | 31/12/2015 VND | 28/01/2015 VND |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | | 2.241.091.263 | 2.539.093.818 |
| Công ty CP TM Kỹ thuật Việt Nam | | | 776.355.800 | 363.067.300 |
| Công ty CP Xây dựng Lâm Hải | | | - | 1.124.090.200 |
| Công ty CP TM Dịch vụ Tín Hòa | | | 190.000.000 | - |
| Công ty Công nghệ tài chính đầu giá Việt Nam | | | 121.790.000 | 121.790.000 |
| Điện lực Bình Dương | | | - | 25.274.000 |
| Các đối tượng khác | | | 1.152.945.463 | 904.872.318 |
| 4. Phải thu khác | | | | Đơn vị tính: VND |
| | | | 31/12/2015 | 28/01/2015 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>a, Ngắn hạn</i> | 3.980.619.179 | - | 5.100.611.678 | - |
| Tạm ứng cho CBCNV | 1.477.722.814 | - | 1.521.152.462 | - |
| Phải thu tiền ký cược | 790.316.181 | - | 2.062.260.814 | - |
| Phải thu tiền thuế GTGT đầu vào của tài sản thuê tài chính | 1.199.798.182 | - | 1.334.628.156 | - |
| Phải thu khác | 512.782.002 | - | 182.570.246 | - |
| <i>b, Dài hạn</i> | 1.037.062.105 | - | 975.666.552 | - |
| Ký cược, ký quỹ; | 1.037.062.105 | - | 975.666.552 | - |
| Cộng | 5.017.681.284 | - | 6.076.278.230 | - |

CÔNG TY CP HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Địa chỉ: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ - Phường 12 - Quận 4 - T.P Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho kỳ hoạt động từ ngày 28/01/2015
đến ngày 31/12/2015

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

5. Nợ xấu

| | 31/12/2015 | | 28/01/2015 | |
|---|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | Đơn vị tính: VND | | | |
| <i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;</i> | 690.596.060 | - | 690.596.060 | 690.596.060 |
| Vũ Quốc Hưng (Anh Thành) | 85.442.750 | - | 85.442.750 | 85.442.750 |
| Công ty MCO Việt Nam Cái Mép | 11.140.000 | - | 11.140.000 | 11.140.000 |
| Trần Văn Thành | 21.673.850 | - | 21.673.850 | 21.673.850 |
| Công ty Xây lắp Bưu Điện Hà Nội | 12.190.000 | - | 12.190.000 | 12.190.000 |
| Công ty Cổ Phần CLIMA | 20.600.000 | - | 20.600.000 | 20.600.000 |
| Công ty Cổ Phần Sơn TOTO | 19.000.000 | - | 19.000.000 | 19.000.000 |
| Công ty Phân bón và HC Cần Thơ | 24.724.100 | - | 24.724.100 | 24.724.100 |
| DNTN Bạch Đằng (Phú) | 111.000.990 | - | 111.000.990 | 111.000.990 |
| Các đối tượng khác | 384.824.370 | - | 384.824.370 | 384.824.370 |
| Cộng | 690.596.060 | - | 690.596.060 | 690.596.060 |

6. Hàng tồn kho

| | 31/12/2015 | | 28/01/2015 | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | Đơn vị tính: VND | | | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 12.406.968.113 | - | 13.386.956.588 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 412.029.175 | - | 400.605.990 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 755.056.307 | - | - | - |
| Thành phẩm | 11.833.945.472 | - | 15.513.595.212 | - |
| Hàng hóa | 323.849.699 | - | 489.812.858 | - |
| Cộng | 25.731.848.766 | - | 29.790.970.648 | - |

7. Tài sản dở dang dở dang dài hạn

| | 31/12/2015 | 28/01/2015 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| <i>Xây dựng cơ bản dở dang</i> | | |
| Chi phí XD CB Dự án di dời XN Hơi kỹ nghệ Nha Trang | - | 91.727.273 |
| Chi phí công trình xây dựng móng bồn các bệnh viện | - | 460.528.736 |
| Sửa chữa lớn Tài sản cố định | 85.991.611 | 15.956.500 |
| Chi phí mua TSCĐ thuê tài chính | 892.745.455 | - |
| Chi phí mua TSCĐ khác | 17.004.540 | - |
| Cộng | 995.741.606 | 568.212.509 |

CÔNG TY CP HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Địa chỉ: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ - Phường 12 - Quận 4 - T.P Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho kỳ hoạt động từ ngày 28/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Mẫu số B 09 -DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

| 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | Đơn vị tính: VND | | | | | |
|--|------------------|------------------------|-------------------|---------------------|---------------------------|-----------------|
| | Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư ngày 28/01/2015 | | 105.514.598.001 | 429.295.290.067 | 27.968.394.537 | 951.982.611 | 563.730.265.216 |
| Mua trong kỳ | | - | 2.655.309.217 | 704.599.090 | - | 3.359.908.307 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | | 6.477.518.575 | - | - | - | 6.477.518.575 |
| Thanh lý, nhượng bán | | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | | - | (550.000.000) | - | - | (550.000.000) |
| Số dư ngày 31/12/2015 | | 111.992.116.576 | 431.400.599.284 | 28.672.993.627 | 951.982.611 | 573.017.692.098 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư ngày 28/01/2015 | | 31.202.985.026 | 148.528.158.709 | 14.724.506.419 | 717.378.662 | 195.173.028.816 |
| Khấu hao trong kỳ | | 4.852.429.150 | 15.269.334.098 | 2.042.857.905 | 35.573.278 | 22.200.194.431 |
| Tăng khác | | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | | - | - | - | - | - |
| Số dư ngày 31/12/2015 | | 36.055.414.176 | 163.797.492.807 | 16.767.364.324 | 752.951.940 | 217.373.223.247 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 28/01/2015 | | 74.311.612.975 | 280.767.131.358 | 13.243.888.118 | 234.603.949 | 368.557.236.400 |
| Tại ngày 31/12/2015 | | 75.936.702.400 | 267.603.106.477 | 11.905.629.303 | 199.030.671 | 355.644.468.851 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 26.242.275.680 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

CÔNG TY CP HỢI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Địa chỉ: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ - Phường 12 - Quận 4 - T.P Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho kỳ hoạt động từ ngày 28/01/2015

đến ngày 31/12/2015

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Đơn vị tính: VND | |
|-------------------------------|-------------------|------------------|--|
| | | Tổng cộng | |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư ngày 28/01/2015 | 31.703.828.206 | 31.703.828.206 | |
| Mua trong kỳ | - | - | |
| Số dư ngày 31/12/2015 | 31.703.828.206 | 31.703.828.206 | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư ngày 28/01/2015 | 4.820.317.556 | 4.820.317.556 | |
| Khấu hao trong kỳ | 641.234.962 | 641.234.962 | |
| Số dư ngày 31/12/2015 | 5.461.552.518 | 5.461.552.518 | |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 28/01/2015 | 26.883.510.650 | 26.883.510.650 | |
| Tại ngày 31/12/2015 | 26.242.275.688 | 26.242.275.688 | |

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Đơn vị tính: VND | |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|------------------|--|
| | | | | Tổng cộng | |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư ngày 28/01/2015 | 707.751.835 | 26.425.960.412 | 9.487.761.421 | 36.621.473.668 | |
| Thuê tài chính trong năm | - | 2.299.700.000 | 798.038.181 | 3.097.738.181 | |
| Giảm khác | - | - | - | - | |
| Số dư ngày 31/12/2015 | 707.751.835 | 28.725.660.412 | 10.285.799.602 | 39.719.211.849 | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư ngày 28/01/2015 | 82.571.015 | 3.933.612.857 | 2.003.426.000 | 6.019.609.872 | |
| Khấu hao trong năm | 23.216.676 | 925.510.689 | 993.837.157 | 1.942.564.522 | |
| Số dư ngày 31/12/2015 | 105.787.691 | 4.859.123.546 | 2.997.263.157 | 7.962.174.394 | |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 28/01/2015 | 625.180.820 | 22.492.347.555 | 7.484.335.421 | 30.601.863.796 | |
| Tại ngày 31/12/2015 | 601.964.144 | 23.866.536.866 | 7.288.536.445 | 31.757.037.455 | |

11. Chi phí trả trước

| Khoản mục | Đơn vị tính: VND | |
|---|----------------------|----------------------|
| | 31/12/2015 | 28/01/2015 |
| Dài hạn | | |
| Giá trị còn lại công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 7.969.880.770 | 8.653.576.088 |
| Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ | 5.295.136.031 | 6.719.194.069 |
| Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ | 1.877.127.362 | 1.058.754.338 |
| Chi phí thuê Văn phòng chờ phân bổ | 284.300.436 | 272.990.593 |
| Chi phí thuê Văn phòng chờ phân bổ | 60.000.000 | - |
| Lợi thế kinh doanh | 453.316.941 | 602.637.088 |
| Cộng | 7.969.880.770 | 8.653.576.088 |

CÔNG TY CP HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Địa chỉ: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ - Phường 12 - Quận 4 - T.P Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho kỳ hoạt động từ ngày 28/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Mẫu số B 09 -DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Đơn vị tính: VND

12. Vay và nợ thuê tài chính

| | 31/12/2015 | | Trong kỳ | | 28/01/2015 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng |
| | | trả nợ | | | | trả nợ |
| a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 113.420.597.540 | 113.420.597.540 | 153.175.646.670 | 128.701.211.178 | 88.946.162.048 | 88.946.162.048 |
| - Vay ngắn hạn | 74.374.998.660 | 74.374.998.660 | 113.030.947.915 | 97.472.754.281 | 58.816.805.026 | 58.816.805.026 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM (1) | 47.003.902.100 | 47.003.902.100 | 81.851.078.695 | 80.575.664.641 | 45.728.488.046 | 45.728.488.046 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu (2) | 25.371.096.560 | 25.371.096.560 | 31.179.869.220 | 15.748.282.640 | 9.939.509.980 | 9.939.509.980 |
| Tập đoàn hóa chất Việt Nam (3) | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | - | - | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Vay CBCNV | - | - | - | 1.148.807.000 | 1.148.807.000 | 1.148.807.000 |
| - Vay dài hạn đến hạn trả | 34.932.671.600 | 34.932.671.600 | 36.031.771.475 | 28.136.973.875 | 27.037.874.000 | 27.037.874.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 1 HCM | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 | 25.099.099.875 | 19.099.099.875 | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu | 8.908.740.000 | 8.908.740.000 | 8.908.740.000 | 8.041.374.000 | 8.041.374.000 | 8.041.374.000 |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam | 2.023.931.600 | 2.023.931.600 | 2.023.931.600 | 622.500.000 | 622.500.000 | 622.500.000 |
| Quỹ môi trường Việt Nam | - | - | - | 374.000.000 | 374.000.000 | 374.000.000 |
| - Nợ thuê tài chính ngắn hạn | 4.112.927.280 | 4.112.927.280 | 4.112.927.280 | 3.091.483.022 | 3.091.483.022 | 3.091.483.022 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu | 984.615.407 | 984.615.407 | 984.615.407 | 968.980.226 | 968.980.226 | 968.980.226 |
| Công ty cho thuê Tài chính Việt Nam | 423.557.737 | 423.557.737 | 423.557.737 | 331.144.058 | 331.144.058 | 331.144.058 |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam | - | - | - | 117.429.000 | 117.429.000 | 117.429.000 |
| Công ty cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 2.209.278.136 | 2.209.278.136 | 2.209.278.136 | 1.673.929.738 | 1.673.929.738 | 1.673.929.738 |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM | 495.476.000 | 495.476.000 | 495.476.000 | - | - | - |

CÔNG TY CP HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Địa chỉ: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ - Phường 12 - Quận 4 - T.P Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho kỳ hoạt động từ ngày 28/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Mẫu số B 09 -DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

| | 31/12/2015 | | Trong kỳ | | 28/01/2015 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng |
| | | trả nợ | | | | trả nợ |
| b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 58.883.203.541 | 58.883.203.541 | 10.715.894.065 | 41.784.282.334 | 90.731.591.810 | 90.731.591.810 |
| - Vay dài hạn | 54.004.073.667 | 54.004.073.667 | 6.397.554.065 | 36.167.563.734 | 84.554.083.336 | 84.554.083.336 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 1 HCM (4) | 31.769.222.009 | 31.769.222.009 | - | 24.000.000.000 | 55.769.222.009 | 55.769.222.009 |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu (5) | 16.865.719.327 | 16.865.719.327 | 545.300.000 | 8.908.740.000 | 25.229.159.327 | 25.229.159.327 |
| - Ngân hàng TMCP Phương Đông (6) | 5.369.132.331 | 5.369.132.331 | 5.852.254.065 | 3.258.823.734 | 2.775.702.000 | 2.775.702.000 |
| - Quỹ môi trường Việt Nam | - | - | - | 780.000.000 | 780.000.000 | 780.000.000 |
| - Nợ thuê tài chính dài hạn | 4.879.129.874 | 4.879.129.874 | 4.318.340.000 | 5.616.718.600 | 6.177.508.474 | 6.177.508.474 |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu (7) | 63.810.541 | 63.810.541 | - | 984.615.407 | 1.048.425.948 | 1.048.425.948 |
| - Công ty cho thuê Tài chính Việt Nam (8) | 417.223.639 | 417.223.639 | - | 423.557.737 | 840.781.376 | 840.781.376 |
| - Công ty cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (9) | 3.127.168.694 | 3.127.168.694 | 1.849.920.000 | 3.011.052.456 | 4.288.301.150 | 4.288.301.150 |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM | 1.270.927.000 | 1.270.927.000 | 2.468.420.000 | 1.197.493.000 | - | - |
| Cộng | 172.303.801.081 | 172.303.801.081 | 163.891.540.735 | 170.485.493.512 | 179.677.753.858 | 179.677.753.858 |

c, Các khoản nợ thuê tài chính

| Kỳ từ 28/01/2015 đến 31/12/2015 | | | Kỳ từ 01/01/2014 đến 27/01/2015 | | |
|---|-------------------|---------------|---|-------------------|---------------|
| Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| 4.065.719.731 | 827.792.389 | 3.237.927.342 | 7.598.967.767 | 1.190.619.550 | 6.408.348.217 |

Trên 1 năm đến 5 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- (1) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM gồm các hợp đồng cấp tín dụng:
+ Hợp đồng tín dụng số 127/2014/HĐTDHM/NHCT902-SOVIGAZ ngày 30/09/2014 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh 1 TPHCM, với hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng; mục đích cho vay bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 12 tháng, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
+ Hợp đồng tín dụng số 103/2015-HĐTDHM/NHCT902-Sovigaz ngày 18/11/2015, hạn mức vay 70 tỷ đồng. Thời gian vay không quá 8 tháng, lãi suất vay theo lãi suất từng thời kỳ.
- (2) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Á Châu gồm hợp đồng vay:
+ Hợp đồng cấp tín dụng số NVT.DN.604.040515 ngày 3/6/2015 với hạn mức vay là 28 tỷ đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh khí công nghiệp, khí y tế, que hàn, đất đèn. Thời gian vay 9 tháng, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo: Thửa đất số 3262, tờ bản đồ số 3 tại lô C4, đường số 1, KCN Nhựt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An và Bất động sản tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, phường 12, quận 4, TP HCM.
+ Hợp đồng cấp tín dụng số NVT.DN.01.310715 ngày 14/8/2015 hạn mức vay là 28 tỷ đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời gian vay 9 tháng. Tài sản đảm bảo là Thửa đất số 3262, tờ bản đồ số 3 tại lô C4, đường số 1, KCN Nhựt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An và Bất động sản tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, phường 12, quận 4, TP HCM.
- (3) Vay ngắn hạn Công đoàn Tập đoàn Hóa chất Việt Nam với hạn mức vay theo hình thức tín chấp. Vay theo hợp đồng vay vốn số 656/HĐ-HKNQH ngày 28/5/2006, phụ lục gia hạn số 15/HĐ-HKNQH ngày 31/5/2014 (số tiền 1.000.000.000 VND, lãi suất 6,5%/năm, thời hạn vay 12 tháng từ 01/06/2014 đến 31/05/2015) và Vay theo hợp đồng vay vốn số 01/HĐ-HKNQH ngày 20/01/2013, phụ lục gia hạn số 01/HĐ-HKNQH ngày 31/12/2013 (số tiền 1.000.000.000 VND, lãi suất 6,5%/năm, thời hạn vay 12 tháng từ 01/01/2014 đến 31/12/2014; đến nay đã hết hạn nhưng chưa có phụ lục gia hạn mới).
- (4) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 126/2007/HĐTD-KH 1 ngày 26/10/2007 Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh với số tiền vay là 160,9 tỷ đồng; mục đích đầu tư dự án sản xuất Oxy 3000 Nm³/h tại Bình Dương; thời hạn vay 84 tháng, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (5) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu theo Hợp đồng tín dụng số NVT.DN.14.210213 ngày 14/03/2013 Ngân hàng Á Châu với số tiền vay là 20 tỷ đồng; mục đích đầu tư dự án sản xuất que hàn tại Long An; thời hạn vay 60 tháng, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay và Hợp đồng tín dụng số NVT.DN.127.160713 ngày 19/07/2013 Ngân hàng Á Châu với số tiền vay là 12 tỷ đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 60 tháng, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Và Hợp đồng tín dụng số NVT.DN.372.250414 ngày 13/05/2014 Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu với số tiền vay là 20 tỷ đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 60 tháng, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là 02 lô đất thuộc quyền sở hữu của công ty. Và Hợp đồng cấp tín dụng số NVT.DN.01.28125 ngày 30/12/2015 với số tiền là 615.000.000 đồng. Mục đích vay mua xe tải ISUZU, thời gian vay 48 tháng, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ.

CÔNG TY CP HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Địa chỉ: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ - Phường 12 - Quận 4 - T.P Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho kỳ hoạt động từ ngày 28/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Mẫu số B 09 -DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- (6) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông theo Hợp đồng tín dụng số 0112/2014/KUNN-DN ngày 04/08/2014 Ngân hàng TMCP Phương Đông với số tiền vay là 10,5 tỷ đồng; mục đích cho dự án xây mới Xí nghiệp hơi kỹ nghệ Nha Trang và mua xe tải; thời hạn vay 60 tháng, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (7) Hợp đồng thuê tài chính với Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu với số tiền thuê tài chính là 27,8 tỷ đồng, tài sản thuê là bồn chứa và xe chở bồn, thời gian đáo hạn muộn nhất là 20/01/2017.
- (8) Hợp đồng thuê tài chính số 2012-00041-001 ngày 26/04/2012 Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế VN với số tiền thuê tài chính là 2,4 tỷ đồng, tài sản thuê là bồn đi động 20m3, thời gian đáo hạn là 20/09/2017.
- (9) Hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính VCBL - Chi nhánh HCM với số tiền thuê tài chính là 3,8 tỷ đồng, tài sản thuê là 02 bồn chứa và xe tải, thời gian đáo hạn muộn nhất là 20/12/2017 và hợp đồng với số tiền thuê là 570 triệu đồng, tài sản thuê là Xe Isuzu NQR75M, thời gian thuê 48 tháng.
- (10) Hợp đồng cho thuê tài chính số 15/2015/CN.M-CTTC ngày 5/8/2015 với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV TMCP Công thương Việt Nam với số tiền thuê là 1,485 tỷ, tài sản thuê là Bồn chứa lỏng - Model SCS 11000, thời gian thuê 48 tháng.

CÔNG TY CP HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Địa chỉ: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ - Phường 12 - Quận 4 - T.P Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho kỳ hoạt động từ ngày 28/01/2015
đến ngày 31/12/2015

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Đơn vị tính: VND

13. Phải trả người bán

| | 31/12/2015 | | 28/01/2015 | |
|---|----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ |
| a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 4.182.899.878 | 4.182.899.878 | 8.292.683.776 | 8.292.683.776 |
| DNTN Trọng An | 162.842.440 | 162.842.440 | - | - |
| XN Xăng Dầu K131 | 355.255.200 | 355.255.200 | 485.450.050 | 485.450.050 |
| Công ty TNHH Hoa Đăng Hải Dương | 630.806.000 | 630.806.000 | 884.803.780 | 884.803.780 |
| Công ty TNHH Đầu tư Hải Thành | 149.869.820 | 149.869.820 | 216.054.259 | 216.054.259 |
| Các đối tượng phải trả người bán khác | 2.884.126.418 | 2.884.126.418 | 6.706.375.687 | 6.706.375.687 |
| b, Các khoản phải trả người bán dài hạn | 3.780.360.670 | 3.780.360.670 | 3.759.681.012 | 3.759.681.012 |
| XN Lắp máy Xây dựng Miền Nam | 2.675.349.357 | 2.675.349.357 | 2.675.349.357 | 2.675.349.357 |
| Công ty CP Hóa chất CN Tân Long | 977.631.655 | 977.631.655 | 977.631.655 | 977.631.655 |
| Các đối tượng khác | 127.379.658 | 127.379.658 | 106.700.000 | 106.700.000 |
| Cộng | 7.963.260.548 | 7.963.260.548 | 12.052.364.788 | 12.052.364.788 |

b, *Phải trả người bán là các bên liên quan:* Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

14. Người mua trả tiền trước

| | 31/12/2015 VND | 28/01/2015 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| <i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i> | <i>2.955.519.150</i> | <i>1.255.953.696</i> |
| Bệnh viện Việt Tiệp | 740.000.000 | 740.000.000 |
| Bệnh viện Tân Triều - Hà Nội | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Các đối tượng khác | 2.015.519.150 | 315.953.696 |

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Đơn vị tính: VND | | | |
|-----------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|
| | 28/01/2015 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 31/12/2015 |
| a, Phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT đầu ra | 758.496.290 | 9.974.807.008 | 10.037.433.159 | 695.870.139 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 86.061.390 | 553.810.404 | 613.816.057 | 26.055.737 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 539.673.602 | 775.229.411 | 1.034.009.880 | 280.893.133 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 452.291.919 | 1.010.086.482 | 739.026.482 | 723.351.919 |
| Thuế môn bài | - | 8.000.000 | 8.000.000 | - |
| Thuế khác | 223.856.682 | - | 167.207.057 | 56.649.625 |
| Cộng | 2.060.379.883 | 12.321.933.305 | 12.599.492.635 | 1.782.820.553 |

CÔNG TY CP HOI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Địa chỉ: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ - Phường 12 - Quận 4 - T.P Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho kỳ hoạt động từ ngày 28/01/2015
đến ngày 31/12/2015

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

| | | 31/12/2015 | 28/01/2015 |
|-------------------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | VND | VND |
| b, Phải thu | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.578.000 | - | 1.578.000 |
| Thuế khác | 56.980.199 | - | 56.980.199 |
| Cộng | 58.558.199 | 56.980.199 | 1.578.000 |
| 16. Chi phí phải trả | | | |
| <i>Ngắn hạn</i> | | 485.791.709 | 1.162.028.477 |
| Trích trước chi phí lãi vay | | 485.791.709 | 1.115.631.577 |
| Trích trước chi phí khuyến mãi | | - | 46.396.900 |
| Cộng | | 485.791.709 | 1.162.028.477 |
| 17. Phải trả khác | | | |
| <i>Ngắn hạn</i> | | 2.465.299.035 | 3.538.134.811 |
| Kinh phí công đoàn | | 354.578.864 | 451.496.585 |
| Bảo hiểm xã hội | | 153.838.567 | 544.489.381 |
| Bảo hiểm y tế | | 3.910.643 | 52.278.592 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | | - | 25.414.725 |
| Phải trả về cổ phần hóa | | - | 20.122.294 |
| Phải trả Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | | 1.446.157.991 | 1.446.157.991 |
| Các khoản phải trả khác | | 506.812.970 | 998.175.243 |
| <i>Dài hạn</i> | | 16.545.832.938 | 15.237.406.011 |
| Tiền nhận ký cược vô chai | | 16.545.832.938 | 15.237.406.011 |
| Cộng | | 19.011.131.973 | 18.775.540.822 |

18. Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND | |
|------------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------|-----------------|
| | | | | Cộng |
| Số dư tại 01/01/2014 | 230.000.000.000 | 581.315.224 | | 230.581.315.224 |
| Lãi trong năm trước | - | 383.932.708 | | 383.932.708 |
| Tặng khác | 63.583.641.797 | - | | 63.583.641.797 |
| Giảm do đánh giá lại tài sản | (83.641.797) | (965.247.913) | - | 1.048.889.710 |
| Giảm khác | - | (19) | | (19) |
| Số dư tại 27/01/2015 | 293.500.000.000 | - | | 293.500.000.000 |
| Tặng vốn trong năm nay | - | - | | - |
| Lãi trong kỳ này | - | 1.963.509.614 | | 1.963.509.614 |
| Số dư tại 31/12/2015 | 293.500.000.000 | 1.963.509.614 | | 295.463.509.614 |

CÔNG TY CP HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Địa chỉ: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ - Phường 12 - Quận 4 - T.P Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢPcho kỳ hoạt động từ ngày 28/01/2015
đến ngày 31/12/2015

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

| b, Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu | 31/12/2015 | 28/01/2015 |
|--|------------------------------------|------------------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | 288.098.000.000 | 288.098.000.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 5.402.000.000 | 5.402.000.000 |
| Cộng | 293.500.000.000 | 293.500.000.000 |
| c, Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận | Kỳ từ 28/01/2015 đến 31/12/2015 | Kỳ từ 01/01/2014 đến 27/01/2015 |
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 293.500.000.000 | 293.500.000.000 |
| Vốn góp đầu kỳ | 293.500.000.000 | 230.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | 63.583.641.797 |
| Vốn góp giảm trong năm | - | 83.641.797 |
| Vốn góp cuối kỳ | 293.500.000.000 | 293.500.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |
| d, Cổ phiếu | | 31/12/2015 |
| | | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | 29.350.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | 29.350.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | | 29.350.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | 29.350.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | | 29.350.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu | | |
| VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp | | |
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Kỳ từ 28/01/2015 đến 31/12/2015 | Kỳ từ 01/01/2014 đến 27/01/2015 |
| | VND | VND |
| a, Doanh thu | | |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa | 232.852.537.776 | 216.193.576.071 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 20.567.311.324 | 26.046.470.174 |
| Cộng | 253.419.849.100 | 242.240.046.245 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | Kỳ từ 28/01/2015 đến 31/12/2015 | Kỳ từ 01/01/2014 đến 27/01/2015 |
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | - | 282.754.260 |
| Cộng | - | 282.754.260 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

| 3. Giá vốn hàng bán | Kỳ từ 28/01/2015 đến 31/12/2015 | Kỳ từ 01/01/2014 đến 27/01/2015 |
|--|------------------------------------|------------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán | 193.284.714.028 | 182.109.983.216 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 14.856.645.657 | 20.575.229.782 |
| Cộng | 208.141.359.685 | 202.685.212.998 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | Kỳ từ 28/01/2015 đến 31/12/2015 | Kỳ từ 01/01/2014 đến 27/01/2015 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ | 46.481.535 | 44.880.815 |
| Cộng | 46.481.535 | 44.880.815 |
| 5. Chi phí tài chính | Kỳ từ 28/01/2015 đến 31/12/2015 | Kỳ từ 01/01/2014 đến 27/01/2015 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 16.672.253.231 | 20.987.289.130 |
| Cộng | 16.672.253.231 | 20.987.289.130 |
| 6. Thu nhập khác | Kỳ từ 28/01/2015 đến 31/12/2015 | Kỳ từ 01/01/2014 đến 27/01/2015 |
| | VND | VND |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản | - | 1.915.675.840 |
| Thu nhập từ bán vật tư, bồi thường vô chai | 396.023.586 | 773.206.027 |
| Thu bồi thường giải phóng mặt bằng | - | 4.098.267.346 |
| Các khoản Thu nhập khác | - | 846.262.638 |
| Cộng | 396.023.586 | 7.633.411.851 |
| 7. Chi phí khác | Kỳ từ 28/01/2015 đến 31/12/2015 | Kỳ từ 01/01/2014 đến 27/01/2015 |
| | VND | VND |
| Chi thanh lý tài sản | - | 368.277.382 |
| Truy thu thuế, phạt vi phạm về thuế | - | 97.508.198 |
| Chi phí khác | 14.124.939 | 189.181.011 |
| Các khoản khác | - | - |
| Cộng | 14.124.939 | 654.966.591 |

012
CÔ
CHN
TOA
JIÊ
71A

CÔNG TY CP HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Địa chỉ: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ - Phường 12 - Quận 4 - T.P Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho kỳ hoạt động từ ngày 28/01/2015

đến ngày 31/12/2015

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

| 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Kỳ từ 28/01/2015 đến 31/12/2015 | Kỳ từ 01/01/2014 đến 27/01/2015 |
|---|--|--|
| | VND | VND |
| a, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 14.163.314.826 | 17.776.596.212 |
| Chi phí nhân viên | 363.639.304 | 284.197.519 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 4.924.173.363 | 6.693.723.640 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | - | 11.455.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.962.194.145 | 5.302.376.287 |
| Chi phí bằng tiền khác | 4.913.308.014 | 5.484.843.766 |
| b, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 12.353.981.522 | 6.843.309.232 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 5.182.596.262 | 1.202.901.536 |
| Chi phí vật liệu quản lý | - | 323.715.756 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | - | 164.365.067 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 787.378.905 | 778.888.931 |
| Thuế, phí và lệ phí | 462.608.877 | 411.012.220 |
| Chi phí dự phòng | 690.596.060 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.667.198.309 | 569.262.900 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.563.603.109 | 3.393.162.822 |
| 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Kỳ từ 28/01/2015 đến 31/12/2015 | Kỳ từ 01/01/2014 đến 27/01/2015 |
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 62.267.050.022 | 73.134.446.259 |
| Chi phí nhân công | 37.753.934.077 | 36.940.422.601 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 24.783.993.915 | 23.671.067.863 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 71.926.259.529 | 60.882.220.273 |
| Chi phí khác bằng tiền | 17.125.001.243 | 21.345.064.963 |
| Cộng | 213.856.238.786 | 215.973.221.959 |
| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Kỳ từ 28/01/2015 đến 31/12/2015 | Kỳ từ 01/01/2014 đến 27/01/2015 |
| | VND | VND |
| Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 253.862.354.221 | 249.635.584.651 |
| Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 251.345.034.203 | 248.252.503.832 |
| + Chi phí không được trừ | - | 694.870.331 |
| Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.517.320.018 | 1.383.080.819 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 22% | 22% |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 553.810.404 | 304.277.780 |
| 11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | Kỳ từ 28/01/2015 đến 31/12/2015 |
| | | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 1.963.509.614 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

| | |
|---|---------------|
| Các khoản điều chỉnh tăng | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 1.963.509.614 |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi | 29.350.000 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 66,90 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | |

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

| | Kỳ từ 28/01/2015 đến 31/12/2015 VND | Kỳ từ 01/01/2014 đến 27/01/2015 VND |
|--|---|---|
| 2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | | |
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 124.241.834.855 | 128.336.660.834 |
| 3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ | | |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 126.539.069.041 | 125.735.963.474 |

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 28/01/2015 đến ngày 31/12/2015.

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan*Danh sách các bên liên quan:***Bên liên quan**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Kỳ từ 28/01/2015 đến 31/12/2015 VND | Kỳ từ 01/01/2014 đến 27/01/2015 VND |
|--|---|---|
| Chi phí lãi vay | | |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | 120.000.000 | 754.972.223 |
| Số dư với các bên liên quan | 31/12/2015 VND | 28/01/2015 VND |
| Phải trả khác ngắn hạn | | |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | 1.446.157.991 | 1.446.157.991 |
| Thu nhập Ban Tổng giám đốc được hưởng trong năm như sau: | Kỳ từ 28/01/2015 đến 31/12/2015 VND | Kỳ từ 01/01/2014 đến 27/01/2015 VND |
| Lương, thưởng Ban Tổng giám đốc | 822.766.000 | 1.015.512.000 |
| Cộng | 822.766.000 | 1.015.512.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***3. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số VI.12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| <i>Công nợ tài chính</i> | <u>31/12/2015</u> | <u>28/01/2015</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 172.303.801.081 | 179.677.753.858 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 8.984.657.354 | 3.737.144.994 |
| Nợ thuần | 163.319.143.727 | 175.940.608.864 |
| Vốn chủ sở hữu | 295.463.509.614 | 293.500.000.000 |
| Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu | 55% | 60% |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

| | <u>Giá trị ghi sổ</u> | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | <u>31/12/2015</u> | <u>28/01/2015</u> |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 8.984.657.354 | 3.737.144.994 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 44.108.401.745 | 38.549.585.771 |
| Tổng cộng | <u>53.093.059.099</u> | <u>42.286.730.765</u> |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 172.303.801.081 | 179.677.753.858 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 26.974.392.521 | 30.827.905.610 |
| Chi phí phải trả | 485.791.709 | 1.162.028.477 |
| Tổng cộng | <u>199.763.985.311</u> | <u>211.667.687.945</u> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| 31/12/2015 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------------|-------------------|--------------------|------------------|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 6.648.198.913 | 20.326.193.608 | 26.974.392.521 |
| Chi phí phải trả | 485.791.709 | - | 485.791.709 |
| Các khoản vay | 113.420.597.540 | 58.883.203.541 | 172.303.801.081 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

| 28/01/2015 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------------|-------------------|--------------------|------------------|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 11.830.818.587 | 18.997.087.023 | 30.827.905.610 |
| Chi phí phải trả | 1.162.028.477 | - | 1.162.028.477 |
| Các khoản vay | 88.946.162.048 | 90.731.591.810 | 179.677.753.858 |

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| 31/12/2015 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 8.984.657.354 | - | 8.984.657.354 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 43.761.935.700 | 1.037.062.105 | 44.798.997.805 |

| 28/01/2015 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.737.144.994 | - | 3.737.144.994 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 37.573.919.219 | 975.666.552 | 38.549.585.771 |

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 27/01/2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Và, như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư 200, hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp, theo đó một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 27/01/2015 đã được phân loại, trình bày lại. Đồng thời, một số chỉ tiêu so sánh của kỳ trước đã được điều chỉnh hồi tố theo Quyết định số 06/QĐ-HCVN ngày 13/01/2016 về phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Hoi kỹ nghệ que hàn tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần. Riêng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 28/01/2015 đến 31/12/2015 không so sánh được với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 27/01/2015 do kỳ hoạt động từ 28/01/2015 đến 31/12/2015 là kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần. Chi tiết việc phân loại, trình bày lại và điều chỉnh hồi tố như sau:

a, Số liệu được phân loại, trình bày lại theo Thông tư 200 như sau:

| | 28/01/2015 | | |
|------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|
| | Số đã báo cáo VND | Phân loại lại VND | Số sau phân loại VND |
| Phải thu ngắn hạn khác | 1.517.198.402 | 3.583.413.276 | 5.100.611.678 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 2.244.714.789 | (2.244.714.789) | - |
| Phải thu dài hạn khác | - | 975.666.552 | 975.666.552 |
| Tài sản dài hạn khác | 2.314.365.039 | (2.314.365.039) | - |

CÔNG TY CP HỜI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Địa chỉ: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ - Phường 12 - Quận 4 - T.P Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢPcho kỳ hoạt động từ ngày 28/01/2015
đến ngày 31/12/2015**Mẫu số B 09 - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

b, Số liệu trước điều chỉnh và sau điều chỉnh hồi tố theo Quyết định số 06/QĐ-HCVN ngày 13/01/2016 về việc phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Hời kỹ nghệ que hàn:

+ Bảng cân đối kế toán tại 27/01/2015

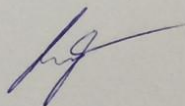
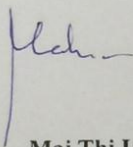
| Chỉ tiêu | Số liệu Trước điều chỉnh | Số liệu Sau điều chỉnh | Chênh lệch |
|--|-----------------------------|---------------------------|--------------------|
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 1.578.000 | 58.558.199 | 56.980.199 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 1.893.172.826 | 2.060.379.883 | 167.207.057 |
| Phải trả người lao động | 1.843.393.440 | 1.393.393.440 | (450.000.000) |
| Phải trả ngắn hạn khác | 2.730.787.183 | 3.538.134.811 | 807.347.628 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 293.583.641.797 | 293.500.000.000 | (83.641.797) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 383.932.689 | - | 383.932.689 |
| Tổng cộng | 300.436.505.935 | 300.550.466.333 | 881.825.776 |

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2016
CÔNG TY CP HỜI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Mai Thị Lý

Mai Tứ Phương

Trình Anh Phong